

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/DS-ST

Ngày 22-9-2022

“V/v tranh chấp

hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Triệu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Minh và ông Nguyễn Văn Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 05 năm 2022 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn L, sinh năm 1978 – vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 6, xã ĐBS, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Anh Phan Long C, sinh năm 1981 – Có mặt.

Địa chỉ: Thôn 2, xã ĐBS, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông.

- Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1975 và chị Trịnh Thị Th, sinh năm 1984 – Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 8, xã ĐBS, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị L1 – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 6, xã ĐBS, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn L và lời khai của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án:

Ngày 18/01/2019, anh Phạm Văn L cho vợ chồng anh Trần Văn T, chị Trịnh Thị Th vay số tiền 434.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bốn triệu đồng). Hai bên có làm giấy biên nhận vay tiền, thỏa thuận lãi suất 02%/tháng, thời hạn trả nợ ngày 18/5/2019. Tuy nhiên khi đến hạn trả nợ thì anh T, chị Th không trả nợ cho anh L tiền gốc và tiền lãi mặc dù anh L đã yêu cầu nhiều lần. Vì vậy, anh L khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh T, chị Th phải trả cho anh L số tiền nợ gốc là 434.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền đề ngày 18/01/2019 và tiền lãi của khoản nợ kể từ ngày vay nợ đến nay với lãi suất 1,5%/tháng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Văn T, chị Trịnh Thị Th trình bày:

Anh T, chị Th thừa nhận có nợ anh Phạm Văn L số tiền 434.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bốn triệu đồng). Nhưng thực tế số nợ này anh T, chị Th chỉ vay cho người khác vay lại và số tiền 434.000.000 đồng bao gồm 350.000.000 đồng tiền gốc, còn lại là tiền lãi với lãi suất 3.000 đồng/triệu/ngày, nên chỉ đồng ý trả số tiền 434.000.000 đồng và đề nghị không phải trả tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của nguyên đơn, nếu đại diện nguyên đơn không đồng ý bớt tiền lãi thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L1 trong quá trình giải quyết vụ án:

Số tiền 434.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bốn triệu đồng) anh L cho vợ chồng anh T, chị Th vay trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh L và chị L1. Chị L1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh L, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh T, chị Th phải trả cho anh L, chị L1 số tiền nợ gốc là 434.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bốn triệu đồng) theo giấy biên nhận vay tiền đề ngày 18/01/2019 và tiền lãi của khoản nợ kể từ ngày vay đến nay với lãi suất 1,5%/tháng.

Chị Nguyễn Thị L1 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tham gia phiên tòa xác định việc tuân thủ theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các đương sự đúng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 2 Điều 143; khoản 1 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 2 Điều 357; Điều 463; khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh Phạm Văn L, buộc anh Trần Văn T và chị Trịnh Thị Th phải trả cho anh Phạm Văn L, chị Nguyễn Thị L1 số tiền nợ gốc là 434.000.000 đồng và tiền lãi trong hạn, lãi chậm trả với lãi suất theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Anh Trần Văn T và chị Trịnh Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh L tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn anh Phạm Văn L khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Trần Văn T và chị Trịnh Thị Th phải trả số tiền vay là 434.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền đề ngày 18/01/2019 và tiền lãi suất phát sinh, tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dân sự vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 18/5/2019. Ngày 25/4/2022 anh L làm đơn khởi kiện là đảm bảo thời hiệu theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự.

[1.3] Bị đơn anh Trần Văn T và chị Trịnh Thị Th có địa chỉ cư trú tại thôn 8, xã ĐBS, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông nên Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Anh Phạm Văn L khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Trần Văn T và chị Trịnh Thị Th phải trả số tiền vay là 434.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền đề ngày 18/01/2019 và tiền lãi phát sinh với lãi suất là 1,5% tháng kể từ ngày 18/01/2019, đây là tài sản chung của anh L, chị L1 trong thời kỳ hôn nhân nên cả anh L, chị L1 đều có quyền yêu cầu trả nợ.

Quá trình giải quyết vụ án anh T, chị Th thừa nhận có ký nhận vào giấy biên nhận vay tiền mà nguyên đơn đã cung cấp. Anh T, chị Th cho rằng thực tế số nợ này anh T, chị Th chỉ vay cho người khác vay lại và số tiền 434.000.000 đồng đã bao gồm 350.000.000 đồng tiền gốc và cả tiền lãi với lãi suất 3.000 đồng/triệu/ngày được thể hiện ở các giấy biên nhận vay tiền đề ngày 12/5/2018, ngày 29/5/2018, ngày 09/9/2018, ngày 16/7/2018 và ngày 23/10/2018 (bản photo) nên chỉ đồng ý trả số tiền đã chốt nợ là 434.000.000 đồng và xin không phải trả tiền lãi, nếu đại diện nguyên đơn không đồng ý bớt tiền lãi thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, các giấy biên nhận vay tiền đề ngày 12/5/2018 và ngày 29/5/2018 người vay là anh Nguyễn Thế D; ngày 09/9/2018 người vay là ông Nguyễn Thế D1; ngày 16/7/2018 và ngày 23/10/2018 người vay là anh Trần Văn T được ghi theo mẫu in sẵn trên khổ giấy A4 thì đều không thỏa thuận lãi suất. Mặt phía sau các giấy biên nhận vay tiền photocopy trên thể hiện nội dung được ghi trên giấy vở ô ly dạng vở học sinh: “Mới thu 10 ngày; ngày 12/11 Thọ đưa 450k; còn lại 10 triệu gốc tính từ ngày 23/11”; “T đã thu 30 ngày rồi”; “đã thu 10 ngày; thu thêm 10 ngày nữa; 13/10/2018 đã thu thêm 10 ngày nữa; tính từ 28/10 chờ đi; tính từ ngày 17/11/2018 chờ đi; 24/12 đưa trước 3 triệu đồng”, không thể hiện số tiền được giao cho ai, cụ thể là bao nhiêu, là khoản tiền gì, có liên quan gì đến số tiền 434.000.000 đồng tại giấy biên nhận vay tiền ngày 18/01/2019. Như vậy, việc anh T, chị Th cho rằng trong tổng số tiền 434.000.000 đồng đã bao gồm cả tiền lãi là không có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy căn cứ Điều 463 và khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định về hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Anh T, chị Th có nghĩa vụ trả tiền đã vay theo thỏa thuận là ngày 18/5/2019 nhưng đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, anh L, chị L1 yêu cầu anh T, chị Th phải trả số tiền đã vay là 434.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Điều 463. Hợp đồng vay tài sản

Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

[4] Về lãi suất: Khi lập giấy vay tiền ngày 18/01/2019, các bên có ghi nội dung lãi suất là 2%/tháng đây là mức lãi suất cao hơn mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Ngoài ra, bị đơn thừa nhận vay có lãi nhưng lãi suất là 3.000 đồng/triệu/ngày chứ không phải 2%/tháng nên thuộc trường hợp có tranh chấp về lãi suất, cần áp dụng mức lãi suất trong hạn cho khoản vay là 10%/năm theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, lãi suất quá hạn là 150% của mức 10%/năm theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

...

5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 468. Lãi suất

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi đối với khoản nợ với lãi suất là 1,5%/tháng kể từ ngày 18/01/2019 cho đến ngày xét xử ngày 22/9/2022. Căn cứ khoản 2 Điều 357, khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nhưng chưa phù hợp nên cần chấp nhận cụ thể như sau:

Lãi trong hạn từ ngày 18/01/2019 đến ngày 18/5/2019 là 434.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 04 tháng = 14.408.500 đồng.

Lãi quá hạn từ ngày 19/5/2019 đến ngày 22/9/2022 là 434.000.000 đồng x 1,25%/tháng x 40 tháng 03 ngày = 217.542.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 231.950.500 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, bị đơn anh Trần Văn T, chị Trịnh Thị Th phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 2 Điều 357; Điều 463; khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc anh Trần Văn T và chị Trịnh Thị Th phải trả cho anh Phạm Văn L và chị Nguyễn Thị L1 số tiền 665.950.500 đồng (Sáu trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn năm trăm đồng), trong đó tiền gốc là 434.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi là 231.950.500 đồng (Hai trăm ba mươi một triệu chín trăm năm mươi nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày anh Phạm Văn L, chị Nguyễn Thị L1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Trần Văn T và chị Trịnh Thị Th chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì anh T, chị Th phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Buộc anh Trần Văn T và chị Trịnh Thị Th phải chịu 30.638.000 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh Phạm Văn L số tiền 13.680.000 đồng (Mười ba triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002248 ngày 06/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

3. Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Triệu